

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Các khoản chi quản lý qua ngân sách	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
					Tổng số	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó										
						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học công nghệ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=7/1	20=8/2	21=14/4	22
TỔNG SỐ		7,171,154	1,413,626	4,764,758	345,980	336,000	9,980	8,423,567	2,232,238	439,592	-	5,837,269	2,141,574	-	345,980	336,000	9,980	8,083	2,301,308	117	158	123	100
1	Thành phố Đồng Xoài	704,593	189,680	422,497	6,000	6,000		874,203	296,708	32,446		571,495	216,699		6,000	6,000	-		389,670	124	156	135	100
2	Thị xã Bình Long	428,164	65,900	333,545	2,870	2,500	370	477,116	97,116	1,313		377,130	120,248		2,870	2,500	370		35,869	111	147	113	100
3	Thị xã Phước Long	384,387	116,500	231,072	3,000	3,000		439,526	132,845	38,677		303,163	113,598		3,000	3,000	-	518	129,322	114	114	131	100
4	Huyện Đồng Phú	630,186	118,000	438,165	26,557	25,937	620	676,787	127,414	46,003		521,816	204,074		26,557	25,937	620	1,000	290,996	107	108	119	100
5	Huyện Lộc Ninh	959,456	222,400	590,277	60,090	58,480	1,610	1,140,311	374,008	52,972		706,177	264,442		60,090	58,480	1,610	36	284,231	119	168	120	100
6	Huyện Bù Đốp	477,440	56,300	348,921	19,976	19,386	590	591,622	121,685	38,560		449,894	140,692		19,976	19,386	590	67	13,629	124	216	129	100
7	Huyện Bù Đăng	875,033	102,000	639,943	74,508	73,038	1,470	1,010,218	154,951	109,240		780,761	310,393		74,508	73,038	1,470		321,101	115	152	122	100
8	Huyện Chơn Thành	653,818	206,446	345,795	6,090	5,500	590	988,918	474,351	19,951		507,659	138,381		6,090	5,500	590	818	376,233	151	230	147	100
9	Huyện Hớn Quản	722,175	106,600	481,858	58,088	56,648	1,440	762,135	161,003	16,192		542,979	188,626		58,088	56,648	1,440	65	153,842	106	151	113	100
10	Huyện Bù Gia Mập	614,567	60,500	488,156	33,488	31,638	1,850	750,592	135,391	47,415		576,135	225,603		33,488	31,638	1,850	5,579	58,635	122	224	118	100
11	Huyện Phú Riềng	721,335	169,300	444,529	55,313	53,873	1,440	712,139	156,766	36,823		500,060	218,818		55,313	53,873	1,440		247,780	99	93	112	100